

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 50 (13/12/2021-17/12/2021)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Nợ toàn cầu đạt kỷ lục 226 nghìn tỷ USD, tăng mạnh nhất kể từ Chiến tranh thế giới II;
ADB hạ dự báo tăng trưởng các nền kinh tế lớn và châu Á;
Tình hình sản xuất kinh doanh các nền kinh tế lớn qua chỉ số PMI sơ bộ tháng 12/2021;
Fed: Tăng tốc gấp đôi cắt giảm định lượng và tăng lãi suất 3 lần trong năm 2022;
BOJ: Không lo lắng về sự suy yếu của đồng Yên;
ECB: Không điều chỉnh lãi suất, giảm dần tốc độ mua trái phiếu;
BOE điều chỉnh tăng lãi suất; PBoC điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản cho vay 1 năm;
Mỹ: Tăng trần nợ công.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Thương mại Việt Nam sẽ bình thường hóa trở lại trong năm 2022;
ADB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam xuống 2%;
Điều hành giá 2021: Đạt mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% và được kiểm soát ở mức thấp, dự kiến khoảng 1,9%.

Văn bản mới ban hành và dự thảo xin ý kiến

- Thông tư 111/2021/TT-BTC về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa;
- Thông báo 338/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh tại cuộc họp kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 của một số bộ, cơ quan trung ương;
- Quyết định 2432/QĐ-BTC về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2020;
- Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ TUẦN 50 (13/12-17/12/2021)

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Ngày áp dụng: 16/12/2021

Thời hạn	LS bình quân LNH (%/năm)	%+/- 1W	%+/- M	%+/-Y
Qua đêm	0,63	-0,01	-0,02	0,50
1 Tuần	0,72	-0,02	-0,03	0,22
2 Tuần	1,86	0,61	1,14	1,51
1 Tháng	1,23	-0,10	-0,68	0,08
3 Tháng	2,64	0,86	0,73	0,78
6 Tháng	2,90	0,37	-0,19	0,11
9 Tháng	3,70	-0,10	-0,09	1,20
Ghi chú:				

Nguồn: NHNN

Bảng 2. Thị trường mở

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Lãi suất (%)	Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
06/12/2021	7	2,5	1,000	0/0	0	0
07/11/2021	7	2,5	1,000	0/0	0	0
08/12/2021	7	2,5	1,000	0/0	0	0
09/12/2021	7	2,5	1,000	0/0	0	0
10/12/2021	7	2,5	1,000	0/0	0	0
Tổng cộng			5000		0	0

Nguồn: NHNN

Bảng 3: Thị trường trái phiếu chính phủ

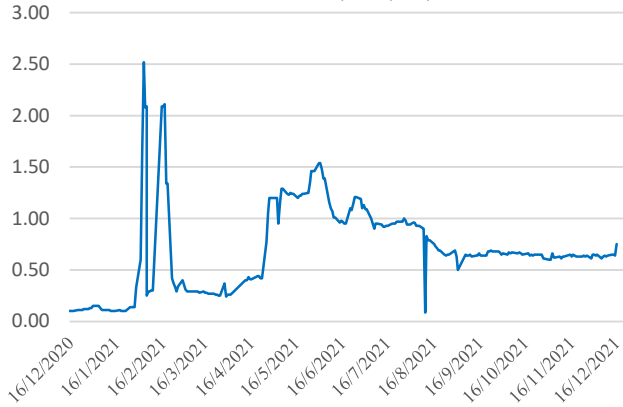
Phát hành TPCP		Tuần 50			Lũy kế năm 2021	
1	Tổng giá trị gọi thầu (tỷ đồng)	10.000			451.624	
2	Tổng giá trị đăng ký (tỷ đồng)	17.974			1.134.945	
3	Tổng giá trị trúng thầu (tỷ đồng)	9.300			334.767	
4	Tỷ lệ đăng ký (lần)	1,80			2,51	
5	Tỷ lệ trúng thầu (%)	93%			74%	
Chi tiết đặt thầu		Giá trị (tỷ VNĐ)	Lãi suất (%)	Tỷ trọng theo kỳ hạn (%)	Giá trị (tỷ VNĐ)	Lãi suất (%)
1	5 Năm	1.000	0,83 - 1,5	10%	36.750	0,76 - 1,8
2	7 Năm	500	1,5 - 1,5	5%	16.500	1,1 - 2,6
3	10 Năm	1.500	2,34 - 3	15%	174.500	1,11 - 3,3
4	15 Năm	3.000	2,32 - 2,5	30%	149.374	2,1 - 3,2
5	20 Năm	2.000	2,75 - 3,1	20%	31.750	2,75 - 3,5
6	30 Năm	2.000	2,96 - 3,3	20%	42.750	2,96 - 3,9
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VNĐ)	Lãi suất (%)	Tỷ trọng theo kỳ hạn (%)	Giá trị (tỷ VNĐ)	Lãi suất (%)
1	5 Năm	500	1,12 - 1,12	5%	22.268	0,76 - 1,16
2	7 Năm	500	1,5 - 1,5	5%	6.681	1,1 - 1,5
3	10 Năm	1.300	2,5 - 2,5	14%	147.327	2,04 - 2,5
4	15 Năm	3.000	2,34 - 2,34	32%	104.764	2,26 - 2,59
5	20 Năm	2.000	2,77 - 2,77	22%	23.878	2,77 - 2,91
6	30 Năm	2.000	2,98 - 2,98	22%	29.849	2,98 - 3,1

Nguồn: HNX, NHNN

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

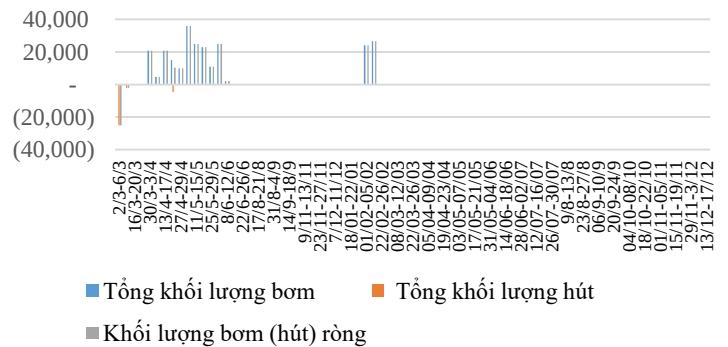
* Diễn biến thị trường tiền tệ

Diễn biến lãi suất LNH, O/N, %, 12/2020- 16/12/2021



Nguồn: NHNN

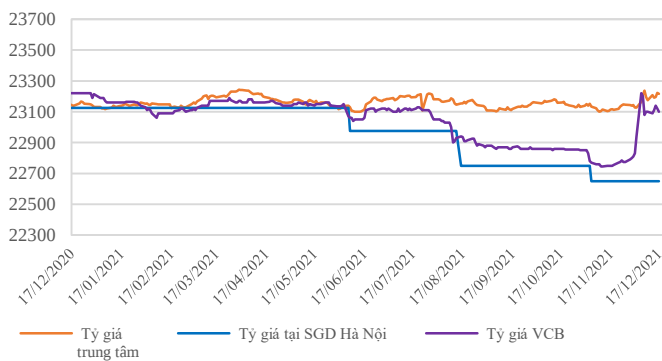
Diễn biến thị trường mở, 12/2020 - 17/12/2021



Nguồn: NHNN

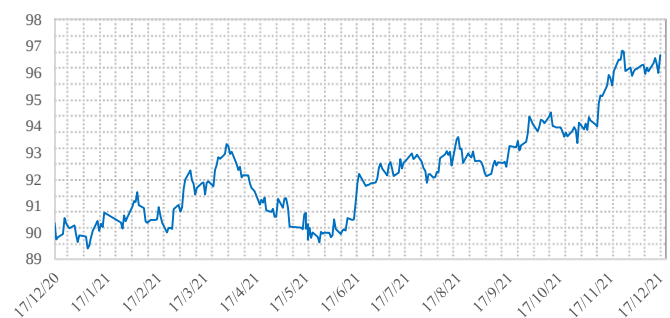
* Thị trường ngoại hối

Diễn biến tỷ giá USD-VND, 12/2020 - 17/12/2021



Nguồn: NHNN

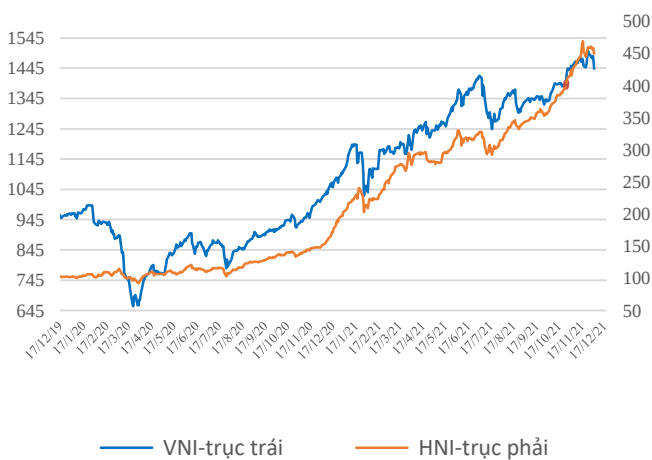
Chỉ số USD Index, 12/2020-17/12/2021



Nguồn: Trading economics

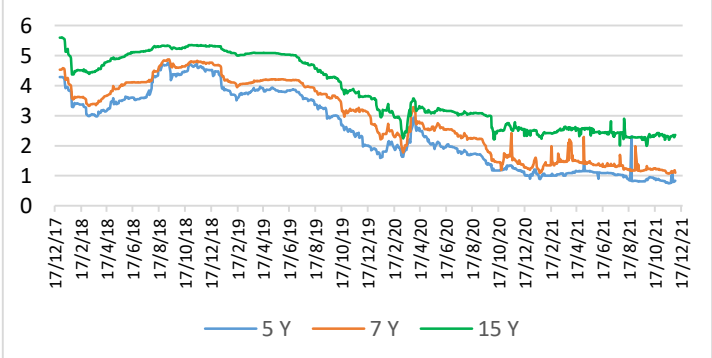
* Thị trường chứng khoán và TPCP

Thị trường chứng khoán, 12/2019-17/12/2021



Nguồn: HNX, HSX

Lãi suất TPCP, 12/2017-17/12/2021



Nguồn: HNX

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ TUẦN 50 (13/12-17/12/2021)

Lãi suất điều hành của một số NHTW

Thị trường ngoại hối

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên chính sách sắp tới	Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_ % theo tuần	+/_ % theo tháng	+/_ % sv đầu năm
FED	Mỹ	0.25 %	1.25 %	15/03/2020	NA	EURUSD	1.12363	-0.71%	-1.16%	-8.03%
ECB	Châu Âu	0.00 %	0.05 %	10/03/2016	NA	GBPUSD	1.32340	-0.23%	-1.95%	-3.21%
BOJ	Nhật Bản	-0.10 %	0.00 %	01/02/2016	NA	AUDUSD	0.71237	-0.68%	-2.12%	-7.58%
PBoC	Tr/Quốc	3.85 %	4.05 %	20/04/2020	NA	USDJPY	113.71	0.29%	-0.49%	10.13%
RBA	Úc	0.10 %	0.25 %	03/11/2020	01/02/2022	USDCNY	6.38791	0.19%	0.13%	-1.76%
BoE	Anh	0.10 %	0.25 %	19/03/2020	NA	USDCAD	1.28886	1.35%	2.28%	1.25%
BOK	Hàn Quốc	1.00 %	0.50 %	25/08/2021	14/01/2022	USDKRW	1,183.4	0.57%	0.36%	9.16%
BI	Indonesia	3.50 %	3.75 %	16/06/2016	NA	USDTHB	33.3200	-0.89%	2.30%	10.92%
BNM	Malaysia	1.75%	2.00%	06/07/2020	NA	USDSGD	1.36680	0.28%	0.78%	3.38%
BOT	Thái Lan	0.50 %	0.75 %	19/05/2020	22/12/2021	USDHKD	7.80162	0.05%	0.17%	0.63%

Nguồn: Investing.com; 18/12/2021

Thị trường trái phiếu

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm một số thị trường lớn	Lợi tức	+/_ % theo tuần	+/_ % theo tháng	+/_ % sv đầu năm
US	1.4072	-0.07%	-0.18%	0.50%
UK	0.7630	0.02%	-0.16%	0.57%
Japan	0.0450	-0.01%	-0.04%	0.02%
Australia	1.5880	-0.05%	-0.22%	0.61%
Germany	-0.3760	-0.03%	-0.10%	0.20%
China	2.8540	-0.04%	-0.07%	-0.41%
Thailand	1.9900	0.00%	0.03%	0.83%
Philippines	4.8670	1.84%	1.92%	0.43%
Singapore	1.6360	-0.07%	-0.16%	0.79%
Malaysia	3.5630	0.01%	-0.01%	0.88%
Hong Kong	1.4050	-0.10%	-0.11%	0.63%
South Korea	2.1560	-0.05%	-0.18%	0.43%
Indonesia	6.4120	0.10%	0.22%	0.32%

Nguồn: Tradingeconomics, 19/12/2021

Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_ % theo tuần	+/_ % theo tháng	+/_ % sv đầu năm
Crude Oil USD/Bbl	70.2000	-2.05	-10.47	44.68
Natural gas USD/MMBtu	3.6690	-6.52	-25.15	44.51
Gasoline USD/Gal	2.1337	-0.16	-7.00	51.32
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	1,797.84	0.86	-3.26	-5.20
Silver USD/t.oz	22.355	0.87	-9.79	-15.19
Lithium CNY/T	230,500	3.60	16.71	395.70
Platinum SD/t.oz	931.32	-1.15	-11.14	-12.63

Nguồn: Tradingeconomics, 18/12/2021

Thị trường cổ phiếu

Chỉ số chủ chốt	+/_ % 1 tuần	+/_ % 1 tháng	+/_ % từ đầu năm	+/_ % 1 năm	+/_ % 3 năm
Dow Jones	-1.69%	-0.66%	+15.55%	+17.19%	+51.63%
S&P 500	-1.94%	-1.65%	+23.02%	+24.57%	+84.31%
Nasdaq	-2.95%	-5.53%	+17.70%	+18.93%	+128.57%
DAX	-0.59%	-3.89%	+13.21%	+13.95%	+44.26%
FTSE 100	-0.30%	+0.64%	+12.53%	+11.35%	+7.45%
CAC 40	-0.93%	-2.61%	+24.77%	+25.30%	+44.99%
Euro Stoxx 50	-0.90%	-4.48%	+17.13%	+17.36%	+36.38%
Nikkei 225	+0.38%	-4.03%	+4.01%	+6.66%	+36.01%
Shanghai	-0.93%	+2.02%	+4.59%	+6.99%	+42.47%
Hang Seng	-3.35%	-7.41%	-14.83%	-12.48%	-10.33%
SET	+1.45%	-0.20%	+13.27%	+10.75%	+2.54%
KOSPI	+0.25%	+1.57%	+5.02%	+8.86%	+45.16%
IDX	-0.77%	-1.76%	+10.42%	+8.15%	+6.89%
PSEi	+1.47%	+0.23%	+2.21%	+0.34%	-3.72%

Nguồn: Investing, 19/12/2021

3. Khoáng sản	Giá	+/_ % theo tuần	+/_ % theo tháng	+/_ % so với đầu năm
Copper USD/Lbs	4.2910	0.19	-0.31	21.94
Steel CNY/T	4,700	9.23	9.12	11.37
Iron Ore USD/T	110.50	6.76	30.00	-30.28
Aluminum USD/T	2,735.50	4.95	4.57	38.10
ZincUSD/T	3,384.00	1.67	7.12	23.01
Coal USD/T	168.00	4.35	11.89	108.70

Nguồn: Tradingeconomics, 19/12/2021

IV. MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Cơ quan dự thảo	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
BTC	Thông tư 111/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa	14/12/2021	01/7/2022
VPCP	Thông báo 338/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh tại cuộc họp kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 của một số bộ, cơ quan trung ương	13/12/2021	13/12/2021
BTC	Quyết định 2432/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022	13/12/2021	13/12/2021

VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan dự thảo	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến
BTC	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế	13/12/2021	

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

ADB dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu:

Hạ dự báo tăng trưởng các nền kinh tế lớn

Tình trạng tiêu dùng suy giảm do Covid-19 lại bùng phát và hiệu quả của các gói hỗ trợ tài khóa giảm đi ở Mỹ cùng với tình hình sản xuất quý 3 yếu đi ở Nhật Bản khiến dự báo tăng trưởng các nền kinh tế phát triển lớn bị điều chỉnh giảm dù sự tăng trưởng mạnh trong quý 3 ở châu Âu đã bù đắp phần nào.

Các nền kinh tế phát triển lớn dự báo tăng trưởng 4,8% năm 2021 và 4% năm 2022.

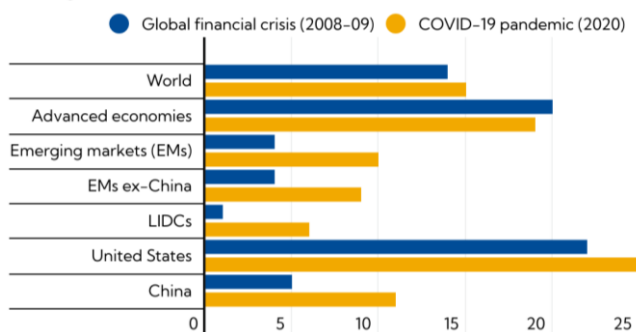
Hạ nhẹ dự báo tăng trưởng châu Á

Tăng trưởng kinh tế châu Á cũng bị hạ dự báo từ 7,1% còn 7% do các đợt bùng phát biến thể Covid-19 mới trong quý III/2021 đã khiến tăng trưởng GDP của khu vực châu Á bị chững lại. Thêm vào đó, sự xuất hiện của biến chủng Omicron đang dẫn đến tình trạng bất định mới.

Hạ dự báo tăng trưởng của Việt Nam từ mức 3,8% đưa ra hồi tháng 9, xuống chỉ còn 2%. Do nền kinh tế Việt Nam đã gặp nhiều biến động trong quý III, sau cuộc chiến chống lại biến chủng Delta. Trong khi đó, triển vọng phục hồi trong quý IV lại đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu lao động ở nhiều địa bàn trọng điểm, cũng như tình trạng giải ngân đầu tư công đang chậm lại.

Nợ toàn cầu đạt kỷ lục 226 nghìn tỷ USD, tăng mạnh nhất kể từ Chiến tranh thế giới II

Changes in debt



Đại dịch COVID-19 khiến nợ công của các nước leo lên mức tương đương 256% Tổng GDP toàn cầu (global GDP or Gross World Product) năm 2020, tăng 28 điểm % so với năm trước đó.

Điều này sẽ gặp rủi ro nếu lãi suất toàn cầu tăng nhanh hơn dự kiến và tăng trưởng kinh tế chững lại.

Area	2020	2021		2022	
	Actual	September Update	December ADOS	September Update	December ADOS
Major advanced economies	-4.6	5.0	4.8	3.9	4.0
United States	-3.4	6.0	5.5	4.0	3.9
Euro area	-6.5	4.6	4.8	4.2	4.5
Japan	-4.7	2.2	2.1	2.9	2.9

ADO = Asian Development Outlook, ADOS = ADO Supplement.

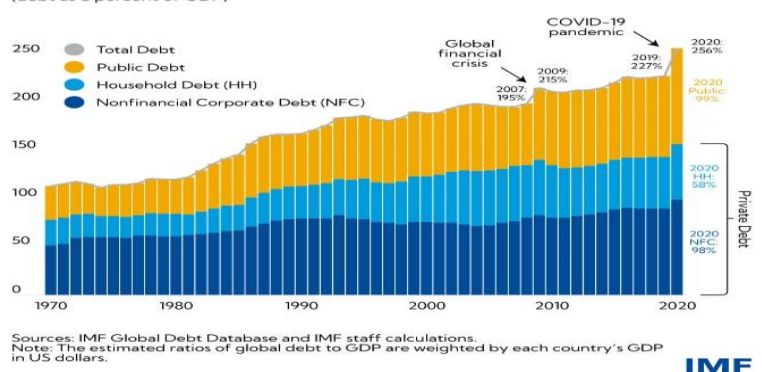
Area	2020	2021		2022	
		September Update	December ADOS	September Update	December ADOS
Developing Asia	-0.1	7.1	7.0	5.4	5.3
Central Asia	-1.9	4.1	4.7	4.2	4.4
Kazakhstan	-2.6	3.4	3.7	3.7	3.9
East Asia	1.8	7.6	7.5	5.1	5.0
Hong Kong, China	-6.1	6.2	6.4	3.4	3.4
People's Republic of China	2.3	8.1	8.0	5.5	5.3
Republic of Korea	-0.9	4.0	4.0	3.1	3.1
Taipei, China	3.1	6.2	6.2	3.0	3.0
South Asia	-5.6	8.8	8.6	7.0	7.0
India	-7.3	10.0	9.7	7.5	7.5
Southeast Asia	-4.0	3.1	3.0	5.0	5.1
Indonesia	-2.1	3.5	3.5	4.8	5.0
Malaysia	-5.6	4.7	3.8	6.1	5.9
Philippines	-9.6	4.5	5.1	5.5	6.0
Singapore	-5.4	6.5	6.9	4.1	4.1
Thailand	-6.1	0.8	1.0	3.9	4.0
Viet Nam	2.9	3.8	2.0	6.5	6.5
The Pacific	-5.3	-0.6	-0.6	4.8	4.7

ADO = Asian Development Outlook, ADOS = ADO Supplement, GDP = gross domestic product.

Nguồn: Báo cáo cập nhật của ADB

Historic highs

In 2020, global debt experienced the largest surge in 50 years. (debt as a percent of GDP)



Nợ toàn cầu đã tăng 28.000 tỷ USD, lên 226.000 tỷ USD vào năm 2020, mức tăng mạnh nhất trong một năm kể từ Thế chiến thứ hai và phần lớn tập trung ở các nước giàu hơn. Các nền kinh tế phát triển và Trung Quốc chiếm tới 90% mức tăng nợ do lãi suất thấp. Đây là con số đủ cao để các quốc gia phải xem xét khi nền kinh tế thoát khỏi cuộc suy thoái gây ra bởi đại dịch COVID-19, trong khi vẫn phải đối phó với các biến thể mới như Omicron.

Nguồn: IMF

Tình hình sản xuất kinh doanh các nền kinh tế lớn

Các chỉ số PMI Mỹ và châu Âu sơ bộ tháng 12/2021 cho thấy đà mở rộng sản xuất và dịch vụ có chậm lại, đặc biệt ở khu vực EURO do làn sóng Covid-19 thứ tư, áp lực giá và hạn chế nguồn cung. Tháng 11/2021, giá sản xuất (PPI) tăng mạnh tới 9,6% MoM.

Nền kinh tế Nhật hồi phục ổn định, khép lại một quý 4 tốt nhất kể từ năm 2018, tuy nhiên cả khu vực sản xuất và dịch vụ đều có dấu hiệu giảm tăng trưởng nhẹ về sản lượng và đơn đặt hàng do áp lực chi phí, giá nguyên vật liệu đầu vào và thiếu hụt nguồn cung.

Mỹ: Tăng trần nợ công

Ngày 16/12, TT Mỹ Joe Biden đã ký ban hành một biện pháp tăng mức trần nợ công của Mỹ thêm 2.500 tỷ USD để ngăn chặn kịch bản vỡ nợ cho đến ít nhất là năm 2023. Theo luật mới, mức trần nợ công của Mỹ có thể đạt 31.400 tỷ USD. Biện pháp này tăng mức trần nợ đủ để giữ cho chính phủ hoạt động cho đến sau cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào năm 2022.

Giá hàng hóa thế giới

Chỉ số giá lương thực tăng mạnh

Giá các nguyên liệu thô dùng chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 30% trong vòng 1 năm qua.

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

Fed: Tăng tốc gấp đôi cắt giảm định lượng và tăng lãi suất 3 lần trong năm 2022

ECB: Không điều chỉnh lãi suất, giảm dần tốc độ mua trái phiếu

Trong tuyên bố sau khi kết thúc cuộc họp ngày 16/12/2021, ECB thông báo sẽ giữ nguyên lãi suất ở mức thấp kỷ lục hiện nay.

ECB chọn cách tiếp cận chính sách thận trọng hơn do nền kinh tế Eurozone vẫn đang ở dưới mức trước dịch và dường như đã tăng trưởng chậm lại đáng kể.

Nền kinh tế\PMI	Tháng 11	Tháng 12 (sơ bộ)	Nhận định
Mỹ			
Tổng hợp	57.2	56.9	Thấp nhất 3 tháng
Sản xuất	58.3	57.8	Thấp nhất 12 tháng
Dịch vụ	58	57.5	Thấp nhất 3 tháng
EURO			
Tổng hợp	55.4	53.4	Thấp nhất 9 tháng
Sản xuất	58.4	58	Thấp nhất 10 tháng
Dịch vụ	55.9	53.3	Thấp nhất 10 tháng
Nhật			
Tổng hợp	53.3	51.8	
Sản xuất	54.5	53.3	
Dịch vụ	53	51.1	

Nguồn: IHS Markit



SOURCE: TRADINGECONOMICS.COM | U.S. BUREAU OF LABOR STATISTICS

Nguồn: Bloomberg/Tradingeconomics/BLS

Chỉ số giá lương thực của Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) tăng mạnh, hiện chỉ thấp hơn một chút so với mức kỷ lục lịch sử hồi tháng 2/2011 (137,6 điểm).

Trong 12 tháng qua, giá các nguyên liệu thô để chế biến thức ăn chăn nuôi tăng trung bình là 30%; Giá dầu cọ, được tiêu thụ rộng rãi ở châu Á, đã tăng 50% lên mức 1.200 USD/tấn.

Nguồn: FAO/Bloomberg

Ngày 15/12/2021, sau phiên họp chính sách, Fed đưa ra kế hoạch đẩy nhanh quá trình rút lại các gói kích thích và báo hiệu sẽ nâng lãi suất 3 lần trong năm 2022.

Đây là một bước ngoặt về chính sách và thể hiện phần nào những lo ngại của Fed về lạm phát.

Nguồn: Bloomberg

Tuy nhiên, ECB sẽ giảm dần tốc độ thu mua trái phiếu theo chương trình PEPP trong quý đầu của năm 2022 và "sẽ ngừng mua tài sản ròng theo PEPP vào cuối tháng 3/2022." Trong khi đó, chương trình mua tài sản trước đại dịch sẽ vẫn được duy trì và quy mô sẽ tăng từ 20 tỷ euro/tháng hiện nay lên 40 tỷ euro trong quý 2/2022, sau đó sẽ giảm xuống còn 30 tỷ euro trong quý 3/2022.

Nguồn: ECB

BOJ: Không lo lắng về sự suy yếu của đồng Yên

Lập trường chính sách của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) phụ thuộc vào tình hình kinh tế của Nhật Bản và không phụ thuộc vào các quyết định của các ngân hàng trung ương khác và lưu ý rằng lạm phát của Nhật đang ở quanh mức 0% và vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2% và BOJ không lo lắng về sự suy yếu của đồng Yên.

Một số NHTW khác

Anh: Bất ngờ tăng lãi suất lên 0,25%

Trung Quốc: Giảm lãi suất cơ bản với khoản vay 1 năm 5 điểm % xuống 3,8%

Mexico: Tăng lãi suất 50 điểm % lên 5,5% vượt dự báo.

Na Uy: Nâng lãi suất chuẩn từ 0.25% lên 0.5% và cho biết có thể nâng thêm vào tháng 3/2022.

Nga: Tăng 100 điểm % lên 8,5% - mức cao nhất kể từ 9/2017.

BOJ quyết định giảm các khoản mua nợ doanh nghiệp xuống mức trước đại dịch và thu hẹp quy mô một số chương trình cấp vốn khẩn cấp khi đến hạn chốt tháng 3/2022. Tuy nhiên, BOJ sẽ tiếp tục bơm hàng chục tỷ USD vào nền kinh tế với hy vọng mục tiêu lạm phát 2% sẽ đạt được và nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

BOJ cũng duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1% và lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm là khoảng 0%.

Nguồn: BOJ/Tradingeconomics

Ngày 16/12, Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đã bất ngờ nâng lãi suất lần đầu tiên (thêm 15 điểm phần trăm lên 0,25%) kể từ khi đại dịch bùng phát và trở thành Ngân hàng Trung ương lớn nhất chính thức nâng lãi suất để đối phó lạm phát. Lạm phát ở Anh đã tăng lên 5,1% trong tháng 11YoY, cao hơn gấp đôi mức mục tiêu.

Ngày 20/12, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã cắt giảm lãi suất cơ bản khoản vay 1 năm 5 điểm % xuống 3,8% so với mức 3,85% trước đó - động thái cắt giảm lãi suất đầu tiên kể từ tháng 4/2020, trong bối cảnh áp lực phục hồi kinh tế Trung Quốc giảm do sản xuất chậm lại, khủng hoảng nợ lĩnh vực bất động sản và các đợt bùng phát COVID-19 dai dẳng.

Nguồn: PBoC/BOE/Reuters/Tradingeconomics

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Tổng kết công tác điều hành giá năm 2021 và kế hoạch năm 2022

Năm 2021 gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên, công tác quản lý, điều hành giá đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra đối với mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4% và được kiểm soát ở mức thấp, dự kiến khoảng 1,9%.

Nguồn: Thông tin hội nghị Tổng kết công tác điều hành giá năm 2021 và định hướng năm 2022

Trong năm 2022, công tác quản lý, điều hành giá sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức hơn năm 2021 do giá nhiên liệu dự báo tiếp tục diễn biến khó lường, giá vật liệu xây dựng chịu áp lực từ tác động giá thế giới và nhu cầu đầu tư khi kinh tế phục hồi.

Ngoài ra, giá các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, may mặc tăng theo quy luật vào dịp lễ, Tết; giá phân bón, thức ăn chăn nuôi có thể tăng do tác động chi phí đầu vào tăng.

Cùng với đó, chi phí vận tải, logistics tăng do chuỗi cung ứng đứt gãy chưa hoàn toàn hồi phục, rủi ro về thiên tai, thời tiết khó lường... là những yếu tố bất lợi ảnh hưởng tới lạm phát năm 2022.

Thương mại Việt Nam sẽ bình thường hóa trở lại và mở rộng trong năm 2022

Năm 2021 Việt Nam có thặng dư thương mại nhưng nhiều khả năng thặng dư không đủ lớn để bù đắp cho thâm hụt trong dịch vụ và thu nhập chính.

Sang năm 2022, nhờ nền tảng của tài khoản vãng lai, lượng kiều hối vẫn duy trì ổn định, bền vững; thương mại của Việt Nam sẽ bình thường hóa trở lại khi gián đoạn chuỗi cung ứng giảm bớt, nhờ vậy tài khoản vãng lai sẽ có thặng dư nhẹ ở mức 2,3% GDP.

FDI ròng liên tục duy trì ở mức 6% GDP, tương đương với mức trước đại dịch, đồng thời xét lợi thế cạnh tranh trong hiệu quả chi phí nhân công, cơ sở hạ tầng được cải thiện, các cụm công nghiệp có sẵn và một loạt hiệp định tự do thương mại; Nguồn FDI mới đã tăng gần 4% trong tháng 11 so với cùng kỳ năm trước, hơn một nửa trong số đó có được là nhờ gia tăng năng lực trong lĩnh vực sản xuất.... Nhờ các yếu tố này, nhiều khả năng sẽ thúc đẩy mở rộng thương mại trong tương lai của Việt Nam.

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

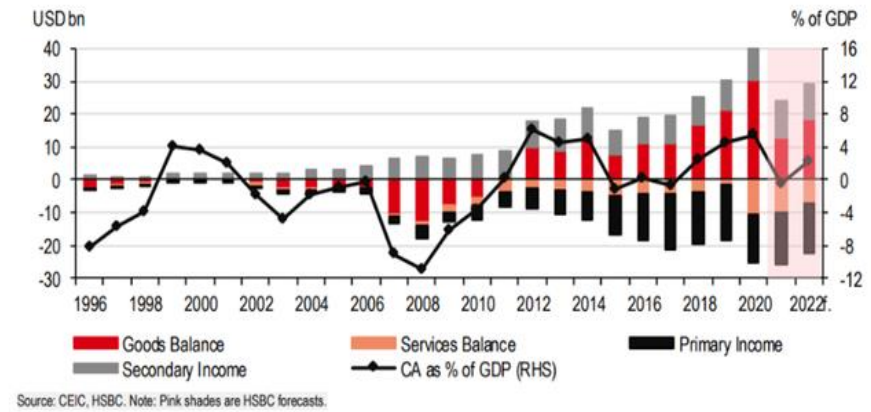
Thị trường tiền tệ trong tuần 50 diễn ra ổn định, thanh khoản thị trường thông suốt, không ghi nhận biến động bất thường.

- Kênh giao dịch trên Thị trường mở trong tuần 50 tiếp tục ghi nhận không có giao dịch nào được thực hiện.

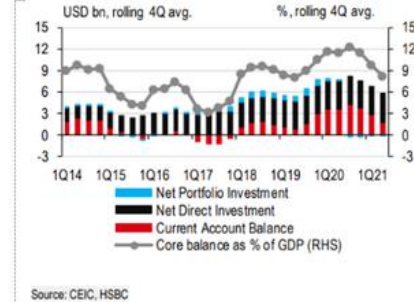
- Thị trường tiền tệ LNH: So với tuần trước, lãi suất bình quân LNH dao động nhẹ ở hầu hết các kỳ hạn. Song vẫn duy trì tương đối ổn định.

- Lãi suất TPCP trong tuần tăng nhẹ so với tuần trước, song vẫn duy trì ở mức thấp, tiếp tục là kênh hấp dẫn và chủ yếu trong thu hút nguồn tiền cho Chính phủ trong bối cảnh OMO tiếp tục ghi nhận không có giao dịch nào.

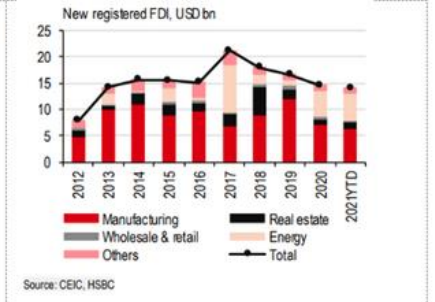
Biểu đồ 1. Thặng dư tài khoản vãng lai của Việt Nam đã tăng đều trong những năm qua nhờ tăng trưởng thương mại mạnh mẽ



Biểu đồ 7. Mặc dù tài khoản vãng lai đã thu hẹp, FDI vẫn được duy trì bền bỉ



Biểu đồ 8. Lượng FDI mới tiếp tục đổ vào Việt Nam



Nguồn: Báo cáo của HSBC

- Hoạt động Thị trường mở trong tuần từ 13/12 – 17/12: NHNN chào thầu 1.000 tỷ đồng/phiên, với kỳ hạn 07 ngày, lãi suất ở mức 2,50%, không có khối lượng trúng thầu, không còn khối lượng lưu hành trên kênh này. NHNN tiếp tục không chào thầu tín phiếu NHNN.

- Lãi suất bình quân LNH đối với các giao dịch bằng VND áp dụng ngày 16/12/2021 ghi nhận biến động tăng nhẹ ở các kỳ hạn ON 0,75% (+0,12 đpt); 1W 0,96%/năm (+0,24 đpt); 2W 2,35%/năm (+0,49 đpt); 1,42%/năm (+0,19 đpt); 6M 3,21% (+0,31 đpt). Giảm nhẹ ở các kỳ hạn: 3M 2,55%/năm (-0,09 đpt); 9M 3,58%/năm (-0,12 đpt).

Tổng doanh số giao dịch trong tuần chủ yếu tập trung ở kỳ hạn ON, 1W, cụ thể: ở phiên cuối tuần, tổng doanh số giao dịch đạt 129.900 tỷ đồng, trong đó ON chiếm 87,5% tổng doanh số giao dịch; 1W chiếm 7,5% tổng doanh số giao dịch.

- Lãi suất trúng thầu các kỳ hạn lần lượt tại 2,34%/năm (-0,02%); 2,77%/năm (-0,01%) và 2,98%/năm (không đổi). Nhìn chung, lợi suất TPCP ở các kỳ hạn cơ bản đều tăng nhẹ so với tuần trước, cụ thể: kỳ hạn 5Y dao động quanh mức 0,81%/năm, tăng 0,0101 đpt so với tuần trước; 7Y dao động quanh mức 1,1999%/năm, tăng 0,089 đpt; kỳ hạn 15Y dao động quanh mức 2,29%/năm, tăng 0,02 đpt.

Nguồn: NHNN, TTTTGS tổng hợp

2.2 Thị trường ngoại hối

- Diễn biến thị trường ngoại tệ và tỷ giá USD/VND trong tuần 50 diễn ra ổn định trong bối cảnh chỉ số USD Index tiếp tục duy trì mức điểm cao so với tuần trước cùng với động thái hạn chế cung tiền của các NHTW trên thế giới trước áp lực lạm phát.

- Cuối phiên giao dịch ngày 17/12, USD Index đạt 96,672 điểm, giảm 0,673 điểm so với cuối phiên tuần trước. Nhìn chung, USD Index vẫn đang được duy trì ở mức tăng cao trong suốt 3 tuần qua.

- Tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh theo xu hướng tăng khá mạnh, chỉ có vài phiên giảm nhẹ. Chốt tuần 17/12, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.217 VND/USD, tăng tiếp 42 đồng so với phiên cuối tuần trước đó. Tỷ giá mua giao ngay và tỷ giá bán được NHNN giữ nguyên niêm yết lần lượt ở mức 22.650 đồng và mức 23.150 VND/USD.

Tỷ giá LNH trong tuần vừa qua tiếp tục tăng ở 3 phiên đầu tuần rồi giảm trở lại. Chốt phiên cuối tuần 17/12, tỷ giá LNH đóng cửa tại 22.950 VND/USD, giảm 20 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: NHNN, TTTTGS tổng hợp

2.3 Thị trường trái phiếu

Thị trường TPCP sơ cấp: Tuần 50 từ 13/12/2021- 17/12/2021, giá trị thành công với mức 9.300 / 10.000 tỷ đồng.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh: tương ứng 5 năm (chiếm 10% với lãi suất 0,83%); 7 năm (chiếm 5% với lãi suất 1,5%); tương ứng 10 năm (chiếm 15% với lãi suất 2,34%); 15 năm (chiếm 30% với lãi suất 2,32 %); 20 năm (chiếm 20% với lãi suất 2,75 %); 30 năm (chiếm 20% với lãi suất 2,96 %).

Tính từ đầu năm 2021. KBNN đã huy động được 344.767 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu;

2.4 Thị trường cổ phiếu

Tuần qua, các chỉ số chính của thị trường biến động tăng với thanh khoản bình quân ở mức gần 33,79 nghìn tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1479,79 điểm (+16,25 điểm; +1,1%) và HNXIndex đóng cửa ở mức 456,2 điểm (+5,45 điểm ; +1,2%) so với tuần giao dịch trước;

Trên thị trường thứ cấp: Tuần 50 từ 13/12/2021- 17/12/2021, tỷ lệ trúng thầu còn bình quân ở mức 93%.

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua đạt trung bình 15.576 tỷ đồng/phiên, tăng tích cực so với mức 12.951 tỷ đồng/phiên của tuần trước đó. Lợi suất TPCP tăng nhẹ ở tất cả các kỳ hạn trong tuần vừa qua. Chốt phiên 17/12, lợi suất TPCP giao dịch quanh 1 năm 0,57% (+0,05 đpt); 2 năm 0,55% (+0,02 đpt); 3 năm 0,68% (+0,001 đpt); 5 năm 0,82% (+0,02đpt); 7 năm 1,19% (+0,03 đpt); 10 năm 2,10% (+0,02 đpt); 15 năm 2,36% (+0,01 đpt); 30 năm 2,97% (+0,003 đpt).

Nguồn: HNX; HSX; NHNN

Khối ngoại đã bán ròng hơn 2.028 tỷ đồng trong tuần.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 17/12/2021 giảm so với tuần trước và còn ở mức là 122 %. Với mức này thì tăng 42,9 điểm % so với đầu năm 2020 và tăng 37,9 điểm % so với đầu năm 2021.

¹ Giá trị vốn hóa là của 3 sàn HOSE, HNX, Upcom

² GDP là GDP năm 2020 (niên giám GSO 2020)

Nguồn: HNX - HSX - GSO - TTTT tổng hợp

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA